

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

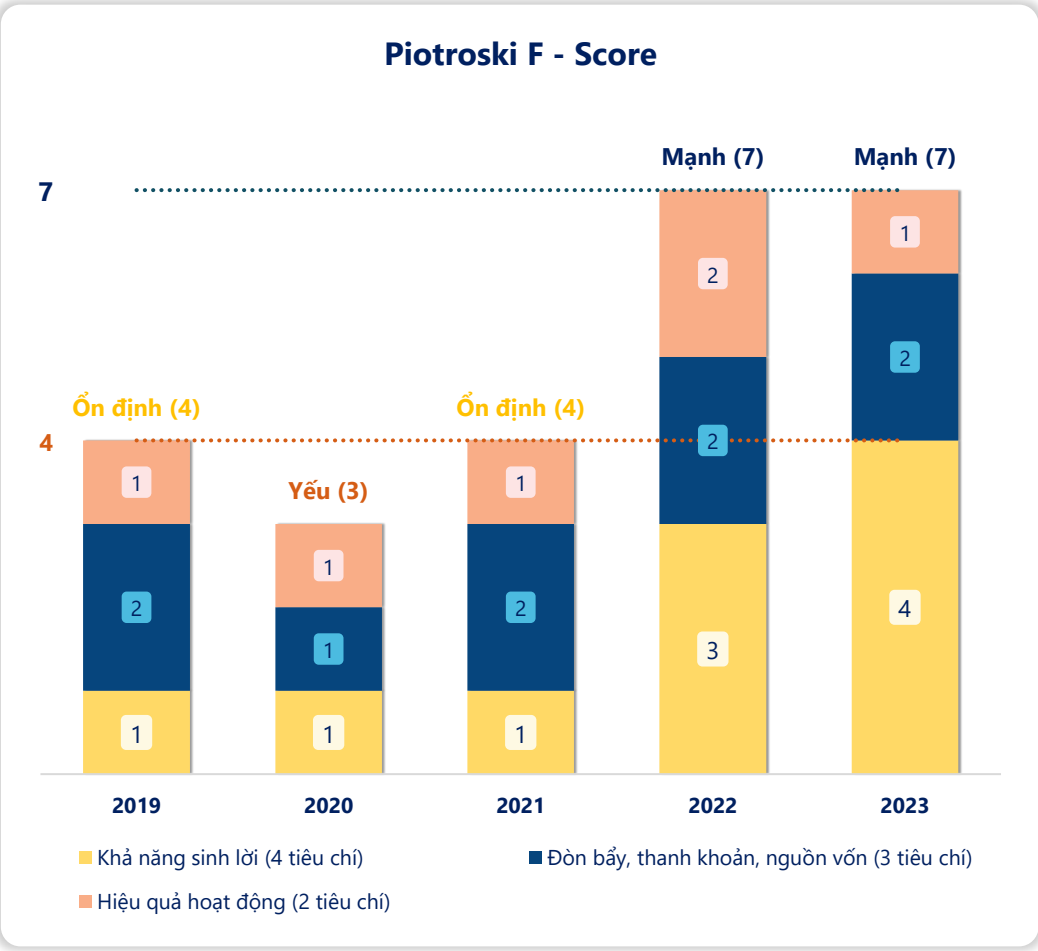
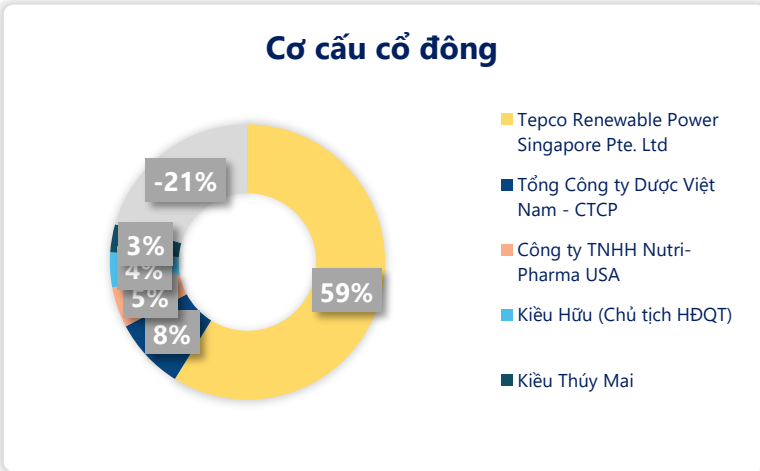
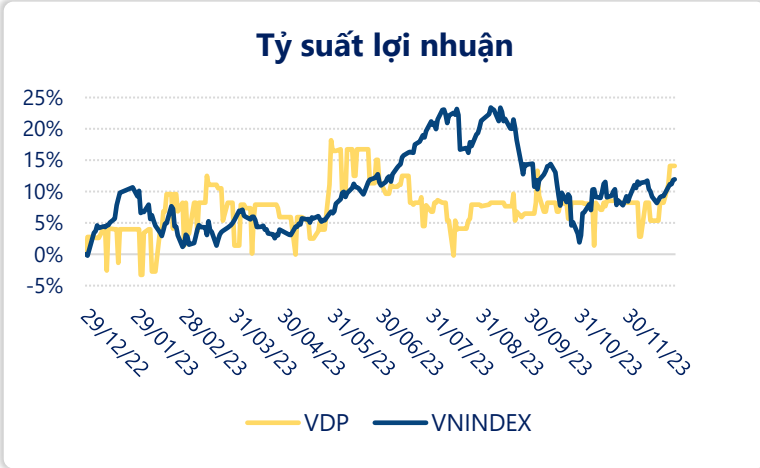
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	4.4%	6.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,019
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 11.0
	▲ 1.1%

LN sau thuế	2023
	80.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 6.70
	▲ 9.1%

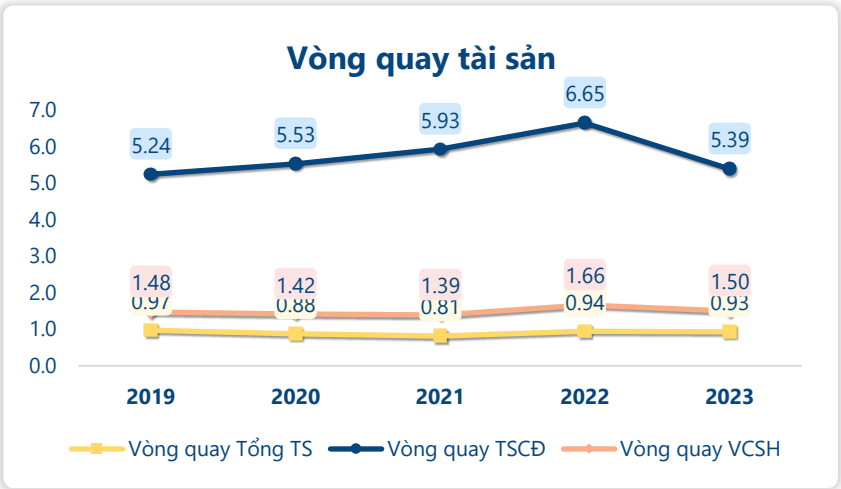
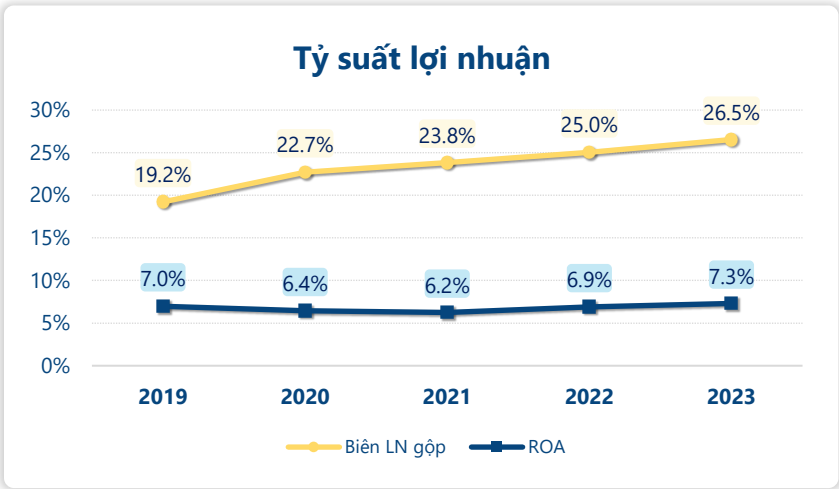
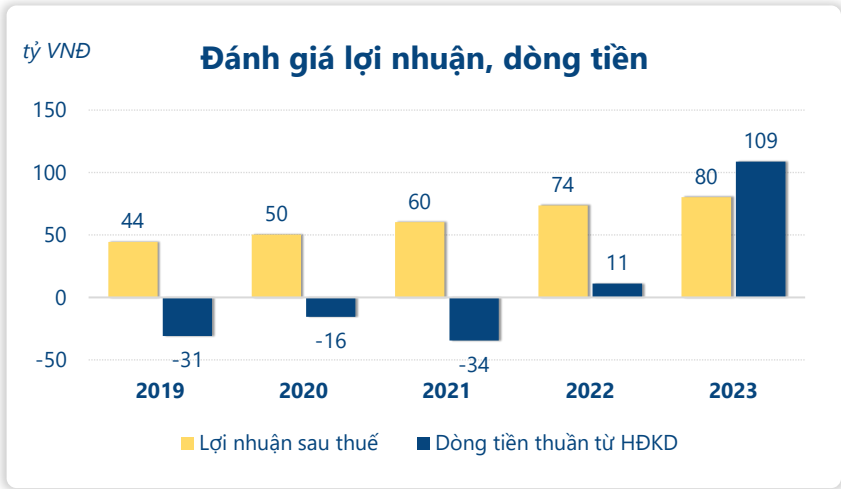


Năm **2023**, F-Score của **VDP** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

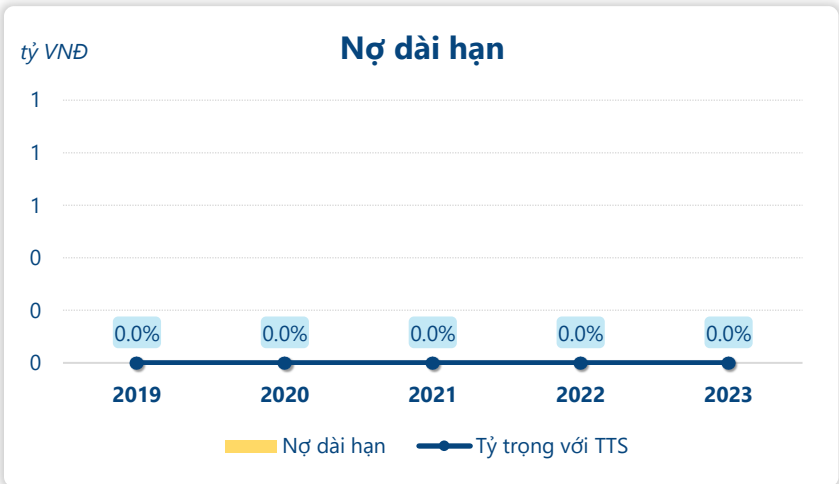
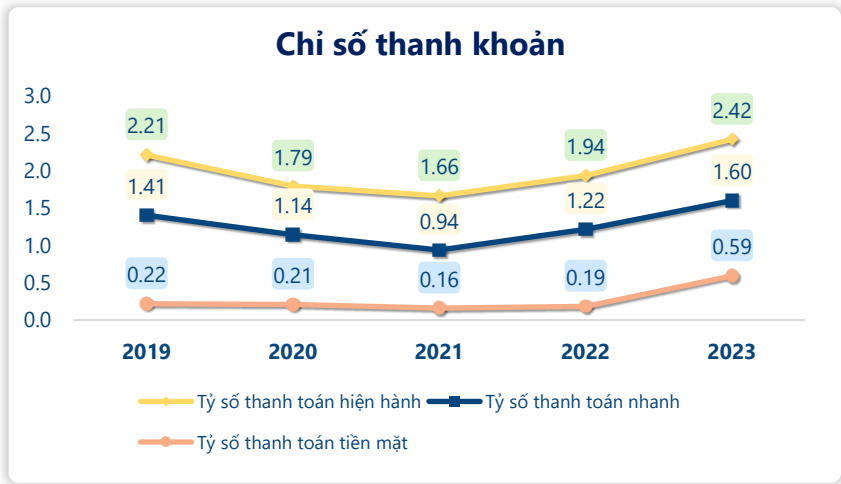
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VDP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,074	1,102	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	862	921	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	214	88.1	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	215	-41.8%
Phải thu ngắn hạn	212	267	-20.7%
Hàng tồn kho	304	341	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.99	9.28	-24.7%
Tài sản dài hạn	212	182	17.0%
Phải thu dài hạn	0.04	2.33	-98.5%
Tài sản cố định	211	167	26.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	11.5	-98.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.19	0.20	484%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	343	476	-27.8%
Nợ ngắn hạn	343	476	-27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	273	336	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	67.2	-84.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn điều lệ	184	168	9.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	619	686	785	1,008	1,019
Giá vốn hàng bán	500	531	598	755	749
Lợi nhuận gộp	119	156	187	252	271
Doanh thu HĐTC	8.67	7.66	28.8	26.1	19.6
Chi phí TC	6.60	11.0	14.2	24.5	27.6
Chi phí lãi vay	5.80	8.84	12.9	20.5	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	49.2	69.4	90.1	120
Chi phí QLDN	38.0	47.1	62.6	71.6	51.1
LN thuần từ HĐKD	44.7	56.4	69.9	92.2	91.2
Lợi nhuận khác	11.3	6.78	7.20	1.10	9.39
LN trước thuế	56.0	63.2	77.1	93.3	101
Lợi nhuận sau thuế	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.8	-15.6	-34.5	11.1	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.8	-122	3.95	-59.1	47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.6	160	28.3	64.3	-30.8
Tiền đầu kỳ	21.3	51.9	74.1	71.9	88.1
Lưu chuyển tiền thuần	30.6	22.0	-2.22	16.3	126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.22	-0.02	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214